



hán suān

寒酸

adjective · shabby; poor-looking; miserly

Example Sentences

zhè jiān fáng zi kàn qǐ lái tài hán suān le
这间房子看起来太寒酸了。

This room looks too shabby.

suī rán shēng huó hán suān dàn tā cóng bù bào yuàn
虽然生活寒酸，但他从不抱怨。

Although his life is poor, he never complains.

tā chuān de hěn hán suān
他穿得很寒酸。

He dresses very shabbily.

Trace each character, then write the word on your own.

寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒	寒
寒	寒	寒	寒							

酸	酸	酸	酸	酸	酸	酸	酸	酸	酸	酸
酸	酸	酸	酸	酸	酸					